

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

ST
C
ACH
ĂN
A
OAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3500100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bốn ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Văn Hoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông Trần Đăng Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đăng Thảo	Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Phương Dũng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Tiến Thịnh	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu

Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Đăng Thảo

Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2024

C.
UHA
TO
C
TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 30 tháng 01 năm 2024, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu, chi phí và lợi nhuận cần được phân bổ cho "Bên hợp tác kinh doanh" với Công ty theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh về trồng rừng cao su. Theo đó, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" (Mã số 60) năm 2023 và năm 2022 đang phản ánh cao hơn số tiền lần lượt là 1.339.323.065 VND và 1.402.972.550 VND; và

Công ty đã phân bổ và ghi nhận doanh thu - giá vốn của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") trồng cây keo với Công ty TNHH MTV SanRimJoHap Vina, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P&T ("Bên góp vốn") dựa theo số tiền mà các Bên góp vốn đã chuyển trên số năm hợp tác, và xác định nghĩa vụ thuế TNDN hàng năm đối với các Hợp đồng BCC này theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 254/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII. So với yêu cầu về chế độ kế toán áp dụng, việc hạch toán này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) năm 2023 và năm 2022 đang phản ánh cao hơn số tiền lần lượt là 1.237.960.849 VND và 1.282.349.018 VND. Đồng thời chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" (Mã số 337) trên Bảng cân đối kế toán bị điều chỉnh giảm tương ứng với việc ghi tăng chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng số tiền trong năm 2023 và năm 2022 lần lượt là 6.188.609.098 VND và 6.915.372.401 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 08 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả Rừng gỗ lớn của Công ty đang được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giao quản lý (không được khai thác) theo Công văn số 3468/UBND-VP ngày 17/04/2019.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.217.332.851	34.111.241.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.402.236.121	2.396.769.357
111	1. Tiền	3	1.402.236.121	2.396.769.357
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.841.028.556	8.195.607.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.694.667.885	733.592.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		55.000.000	180.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	6.294.464.071	7.516.704.102
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(203.103.400)	(234.688.900)
140	III. Hàng tồn kho		39.889.935.889	23.462.945.351
141	1. Hàng tồn kho	7	39.889.935.889	23.462.945.351
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		84.132.285	55.919.021
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	84.132.285	55.919.021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.638.127.992	79.922.866.912
220	I. Tài sản cố định		61.892.215.524	74.256.886.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	61.892.215.524	74.256.886.449
222	- Nguyên giá		93.390.179.256	107.419.785.831
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.497.963.732)	(33.162.899.382)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.605.573.582	5.617.513.206
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.605.573.582	5.617.513.206
260	III. Tài sản dài hạn khác		140.338.886	48.467.257
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	140.338.886	48.467.257
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.855.460.843	114.034.108.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		74.440.442.210	77.652.524.517
310	I. Nợ ngắn hạn		27.774.536.956	25.726.821.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		111.408.628	299.700.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	51.077.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.563.211.931	4.202.381.880
314	4. Phải trả người lao động		2.573.371.646	2.187.215.600
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	7.910.864.141	2.820.491.529
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	7.053.164.900	12.350.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.562.515.710	3.815.955.162
330	II. Nợ dài hạn		46.665.905.254	51.925.703.346
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	42.517.098.654	49.168.096.746
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.148.806.600	2.757.606.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.415.018.633	36.381.583.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	42.415.018.633	36.381.583.726
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		37.614.000.000	37.614.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.703.544.684	3.313.431.173
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	(4.643.321.396)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(14.239.436.931)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		-	9.596.115.535
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		97.473.949	97.473.949
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.855.460.843	114.034.108.243

Nguyễn Thị Hải
Kế toán trưởng



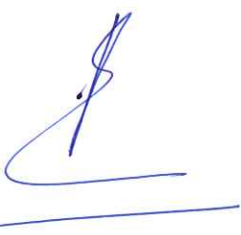
Trần Đăng Thảo
Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	47.790.517.237	47.110.407.236
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.790.517.237	47.110.407.236
11	4. Giá vốn hàng bán	17	38.160.619.138	34.964.888.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.629.898.099	12.145.518.451
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.697.688	4.909.409
22	7. Chi phí tài chính		682.773.326	169.500.707
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		682.773.326	169.500.707
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	7.064.325.265	7.870.486.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.885.497.196	4.110.440.637
31	11. Thu nhập khác	19	13.949.333.007	14.016.295.728
32	12. Chi phí khác	20	794.438.679	298.536.131
40	13. Lợi nhuận khác		13.154.894.328	13.717.759.597
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.040.391.524	17.828.200.234
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	3.158.374.460	4.191.229.091
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.882.017.064</u>	<u>13.636.971.143</u>



Nguyễn Thị Hải
Kế toán trưởng



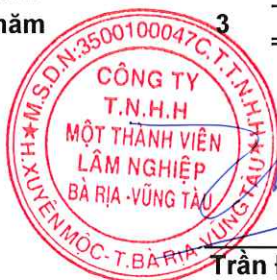
Trần Đăng Thảo
Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		44.311.755.041	45.145.682.942
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.356.434.881)	(13.318.855.449)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.626.286.637)	(17.363.711.900)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.381.950.506)	(542.868.059)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.899.291.508)	(1.865.869.623)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.517.875.171	16.898.571.976
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.020.163.204)	(62.523.580.825)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.454.496.524)	(33.570.630.938)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(914.745.000)	(255.655.682)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		24.277.645.700	21.742.612.800
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.697.688	4.909.409
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.365.598.388	21.491.866.527
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.329.954.112	12.107.606.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.235.589.212)	(500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.905.635.100)	11.607.606.600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(994.533.236)	(471.157.811)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.396.769.357	2.867.927.168
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.402.236.121	2.396.769.357


Nguyễn Thị Hải
Kế toán trưởng




Trần Đăng Thảo
Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3500100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bốn ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng

Vốn điều lệ của Công ty là 37.614.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 108 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Quản lý, bảo vệ, xây dựng và khai thác rừng trồng; Trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su; Chế biến, mua bán mủ cao su; Sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 18 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	05 - 08 năm
- Rừng cao su	20 năm

2.8 .Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến rừng đang trong quá trình trồng, chăm sóc và được ghi nhận theo giá gốc.

2.9 .Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 .Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.11 .Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.12 .Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi tiền vay phải trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	521.980.728	82.493.853
Tiền gửi ngân hàng	880.255.393	2.314.275.504
	<u>1.402.236.121</u>	<u>2.396.769.357</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Cá nhân khoán vườn điều (Thuyết minh 06)	203.103.400	203.103.400
- Phí bảo vệ rừng (Thuyết minh 06)	-	37.989.000
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Minh Khang	527.491.450	-
- Công ty CP Đông trùng hạ thảo	309.135.040	400.000.000
- Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	221.862.600	-
- Các khách hàng khác	636.178.795	92.500.000
	1.694.667.885	733.592.400

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	214.800.000	214.800.000
- Phải thu lỗ các bên góp vốn rừng cao su 2008, 2010, 2011 (Thuyết minh 13*)	487.995.973	571.137.488
- Tiền thuê đất và tiền phạt nộp chậm của các hộ nhận khoán 135 (Thuyết minh 15b)	5.095.985.110	6.243.604.162
- Tiền thuê đất và tiền phạt nộp chậm của các hợp đồng góp vốn cao su (*)	175.869.799	285.311.079
- Tiền thuê đất phải thu của các hợp đồng góp vốn keo lai (*)	305.721.368	195.218.083
- Phải thu khác	14.091.821	6.633.290
	6.294.464.071	7.516.704.102

(*) Theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước và Thông báo tiền thuê đất của Chi cục Thuế khu vực Xuyên Mộc - Châu Đức.

6 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Cá nhân khoán vườn điều	203.103.400	-	203.103.400	-
- Phí bảo vệ rừng	-	-	37.989.000	6.403.500
	203.103.400	-	241.092.400	6.403.500

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	78.012.080	23.871.719
- Công cụ, dụng cụ	125.034.163	26.197.500
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng rừng Keo lai)	39.686.889.646	23.412.876.132
	39.889.935.889	23.462.945.351

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Rừng gỗ lớn	5.605.573.582	5.617.513.206
	<u>5.605.573.582</u>	<u>5.617.513.206</u>

Bao gồm các chi phí: cây giống, công chăm sóc, chi phí bảo vệ phát sinh hàng năm. Theo Công văn số 3468/UBND-VP ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, rừng gỗ lớn được tiếp tục giao cho Công ty quản lý nhưng không được khai thác.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	17.465.619	36.519.021
- Chi phí bảo hiểm rừng cây cao su	66.666.666	-
- Các khoản khác	-	19.400.000
	<u>84.132.285</u>	<u>55.919.021</u>
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	107.046.886	48.467.257
- Các khoản khác	33.292.000	-
	<u>140.338.886</u>	<u>48.467.257</u>

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	19.392.082	758.022.724	622.784.379	154.630.427
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.899.291.508	3.158.374.460	3.899.291.508	3.158.374.460
- Thuế Thu nhập cá nhân	259.081.811	128.536.564	162.027.810	225.590.565
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	17.811.414.479	17.811.414.479	-
- Các loại thuế khác	24.616.479	-	-	24.616.479
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	<u>4.202.381.880</u>	<u>21.860.348.227</u>	<u>22.499.518.176</u>	<u>3.563.211.931</u>

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.759.142.750	772.114.500
- Lãi góp vốn rừng cao su (*)	1.397.373.168	1.391.386.716
- Tiền thuê đất rừng trồng Keo lai đến hạn trả SanRim (**)	3.686.211.265	623.083.354
- Phải trả khác	68.136.958	33.906.959
	7.910.864.141	2.820.491.529
Dài hạn		
- Hợp tác trồng cao su (*)	28.668.041.600	28.988.041.600
- Hợp tác trồng rừng Keo lai (**)	5.757.688.287	11.343.082.691
- Tiền thuê đất rừng trồng Keo lai phải trả SanRim (**)	8.091.368.767	8.836.972.455
	42.517.098.654	49.168.096.746

(*) Khoản phải trả về phần vốn hợp tác giữa Công ty với các cá nhân và Công ty TNHH MTV Vạn Thương Vũng Tàu về trồng rừng cao su theo Dự án trồng cây cao su được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt. Cuối mỗi năm hai bên sẽ tiến hành phân chia kết quả hợp tác theo tỷ lệ vốn tham gia từ lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm căn cứ vào kết quả khai thác của từng loại rừng trồng. Thời gian hợp tác là 01 chu kỳ kinh doanh cây cao su.

(**) Khoản phải trả về phần vốn hợp tác giữa Công ty với Công ty TNHH MTV SanRimJoHap Vina và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P&T ("Bên góp vốn") về hợp tác đầu tư trồng rừng Keo lai. Theo đó, các Bên góp vốn góp 100% vốn để Công ty trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng Keo lai (Thuyết minh 07). Đến kỳ khai thác (06 năm), Doanh thu từ bán Keo lai sau khi đã hoàn trả toàn bộ vốn đầu tư sẽ phân chia cho các Bên góp vốn hưởng 75% và Công ty hưởng 25%.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	37.614.000.000	100,00	37.614.000.000	100,00
	37.614.000.000	100,00	37.614.000.000	100,00

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Theo Văn bản số 383/VPĐK-DKCG ngày 14/03/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đang quản lý và sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh với tổng diện tích 40.926.399,3 m2 tại xã Bình Châu, xã Bưng Riềng, thị trấn Phước Bửu, xã Bông Trang, xã Hòa Hiệp và xã Hòa Hội đến tháng 12 năm 2046. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại các văn bản sau:

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

a. Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)

- Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;
- Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty khoán đất trồng rừng cho các hộ cá nhân nhận khoán Chương trình 135 theo Hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản với đơn giá thuê đất bằng đơn giá theo Thông báo của Chi cục Thuế khu vực Xuyên Mộc - Châu Đức cho Công ty. Ngoài ra, Công ty sẽ nhận được phí quản lý khi hộ nhận khoán thực hiện khai thác. Thời gian cho thuê phù hợp với thời hạn Công ty được nhà nước giao quản lý và cho thuê đất (Thuyết minh 15a).

c. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền VND	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
Phải thu khách hàng ngắn hạn - Hội nông dân huyện Xuyên Mộc	4.500.000	2018	Không còn khả năng thu hồi

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán mũ cao su	33.027.150.579	32.150.434.403
Doanh thu bán cây Keo lai của Công ty	7.188.724.124	6.020.000.000
Doanh thu hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 13**)	6.188.609.098	6.915.372.401
Doanh thu phí quản lý hộ nhận khoán (Thuyết minh 15b)	525.669.047	1.206.016.204
Doanh thu khác	860.364.389	818.584.228
	47.790.517.237	47.110.407.236

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.061.668.660	25.857.124.608
Giá vốn cây Keo lai của Công ty	5.063.648.186	3.417.518.352
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.035.302.292	5.690.245.825
	38.160.619.138	34.964.888.785

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.304.752.836	4.627.341.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.515.249	104.662.954
Thuế, phí, và lệ phí	1.285.797.032	1.057.194.701
Chi phí dự phòng	-	(17.337.200)
Chi phí khác bằng tiền	1.378.260.148	2.098.624.379
	7.064.325.265	7.870.486.516

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý rừng cây cao su	13.504.215.375	13.348.197.132
Tiền phạt thu được	346.980.964	659.098.598
Thu nhập khác	98.136.668	8.999.998
	13.949.333.007	14.016.295.728

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	665.265.715	19.663.397
Chi phí khác	129.172.964	278.872.734
	794.438.679	298.536.131

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.040.391.524	17.828.200.234
Các khoản điều chỉnh tăng	751.480.775	3.127.945.222
- Chi phí không hợp lệ	751.480.775	3.127.945.222
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.791.872.299	20.956.145.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.158.374.460	4.191.229.091
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.899.291.508	1.573.932.040
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.899.291.508)	(1.865.869.623)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.158.374.460	3.899.291.508

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập của Người quản lý	1.838.352.048	1.783.809.854

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hải
Kế toán trưởng



Trần Đăng Thảo
Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu

Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quần lý VND	Rừng cao su		Cộng VND
					Rừng hợp tác VND	Rừng của công ty VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10.933.197.295	928.161.330	942.791.981	141.623.805	82.807.982.727	11.666.028.693	107.419.785.831
Số tăng trong năm	445.967.273	545.700.000	-	-	-	-	991.667.273
- <i>Mua trong năm</i>	445.967.273	545.700.000	-	-	-	-	991.667.273
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(15.014.248.537)	(7.025.311)	(15.021.273.848)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	(15.014.248.537)	(7.025.311)	(15.021.273.848)
Số dư cuối năm	11.379.164.568	1.473.861.330	942.791.981	141.623.805	67.793.734.190	11.659.003.382	93.390.179.256
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.945.557.042	803.050.920	377.643.857	123.136.457	20.942.447.299	971.063.807	33.162.899.382
Số tăng trong năm	324.290.611	38.972.021	64.588.357	12.795.403	3.241.511.401	461.382.298	4.143.540.091
- <i>Khấu hao trong năm</i>	324.290.611	38.972.021	64.588.357	12.795.403	3.241.511.401	461.382.298	4.143.540.091
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(5.807.400.868)	(1.074.873)	(5.808.475.741)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	(5.807.400.868)	(1.074.873)	(5.808.475.741)
Số dư cuối năm	10.269.847.653	842.022.941	442.232.214	135.931.860	18.376.557.832	1.431.371.232	31.497.963.732
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	987.640.253	125.110.410	565.148.124	18.487.348	61.865.535.428	10.694.964.886	74.256.886.449
Tại ngày cuối năm	1.109.316.915	631.838.389	500.559.767	5.691.945	49.417.176.358	10.227.632.150	61.892.215.524

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.016.631.733 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.735.584.909 VND.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu

Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND		Tăng VND		Giảm VND	Giá trị VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc	9.000.000.000		9.499.455.712	12.475.189.212		6.024.266.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.000.000.000		9.499.455.712	12.475.189.212		6.024.266.500
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc	3.350.000.000		1.028.898.400	3.350.000.000		1.028.898.400
	3.350.000.000		1.028.898.400	3.350.000.000		1.028.898.400
	12.350.000.000		10.528.354.112	15.825.189.212		7.053.164.900
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc	6.107.606.600		2.830.498.400	3.760.400.000		5.177.705.000
	6.107.606.600		2.830.498.400	3.760.400.000		5.177.705.000
	6.107.606.600		2.830.498.400	3.760.400.000		5.177.705.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.350.000.000)		(1.028.898.400)	(3.350.000.000)		(1.028.898.400)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.757.606.600					4.148.806.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 6002-LAV-202303202 ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu với Công ty, có thời hạn vay tối đa 9 tháng được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động chăm sóc cao su. Hạn mức vay: 10 tỷ đồng với lãi suất được thông báo theo từng kỳ và được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo khoản vay là: các cây cao su được trồng từ năm 2006 đến năm 2012 và cây cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dự nợ gốc vay đến ngày 31/12/2023 là 6.024.266.500 VND.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu

Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 6002-LAV-202203249 ngày 17 tháng 10 năm 2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu với Công ty có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ đầu tiên. Mục đích vay dùng để trồng 300ha keo lai. Hạn mức vay: 6 tỷ đồng với lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay là: các cây cao su được trồng từ năm 2006 đến năm 2012 và cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dự nợ gốc vay đến ngày 31/12/2023 là 4.689.206.600 VND, số đến hạn trả trong năm 2024 là 970.400.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 6002-LAV-202303203 ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu với Công ty có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích vay dùng để đầu tư trồng mới 400ha keo lai. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng với lãi suất cho vay được tính theo từng lần nhận nợ và ghi cụ thể trên giấy nhận nợ hoặc phụ lục Hợp đồng vay tín dụng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là cây cao su trồng từ năm 2006 đến 2012 và cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dự nợ gốc vay đến ngày 31/12/2023 là 488.498.400 VND, số đến hạn trả trong năm 2024 là 58.498.400 VND.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu

Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	37.614.000.000	3.313.431.173	(14.239.436.931)	97.473.949	26.785.468.191
Lãi trong năm trước	-	-	13.636.971.143	-	13.636.971.143
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.040.855.608)	-	(4.040.855.608)
Số dư cuối năm trước	37.614.000.000	3.313.431.173	(4.643.321.396)	97.473.949	36.381.583.726
Lãi trong năm nay	-	-	11.882.017.064	-	11.882.017.064
Tặng khác	-	-	40.902.292	-	40.902.292
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.390.113.511	(7.279.597.960)	-	(5.889.484.449)
Số dư cuối năm nay	37.614.000.000	4.703.544.684	-	97.473.949	42.415.018.633

(*) Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Số tiền
VND

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 4.476.451.548
Trích Quỹ đầu tư phát triển 1.390.113.511
Chia lãi cho các cá nhân góp vốn trồng rừng 1.413.032.901

7.279.597.960

